

Số: /QĐ-UBND

Tuy Phước, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Kế hoạch thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Tuy Phước năm 2023, ban hành kèm theo Quyết định số 4354/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của UBND huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3452/QĐ-BYT ngày 06/9/2023 của Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phân bổ kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh (vốn sự nghiệp);

Căn cứ Quyết định số 3270/QĐ-SYT ngày 09/10/2023 của Sở Y tế Bình Định về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Kế hoạch thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2023 ban hành kèm theo Quyết định số 1548/QĐ-SYT ngày 20/4/2023 của Sở Y tế;

Theo đề nghị của Phòng Y tế tại Tờ trình số 191/TTr-PYT ngày 17/10/2023 và đề nghị Giám đốc Trung tâm Y tế huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Kế hoạch thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Tuy Phước năm 2023 ban hành kèm theo Quyết định số 4354/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước (Thông tin sửa đổi tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Trưởng phòng Phòng Y tế huyện, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện theo đúng mục tiêu, yêu cầu đề ra và đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Y tế huyện, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Y tế;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện ;
- PCVP VX; CVVP (K2);
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hùng Tân

PHỤ LỤC

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Kế hoạch thực hiện
nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Tuy Phước năm 2023, ban hành
kèm theo Quyết định số 4354/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của UBND huyện
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023
của Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước)**

1. Sửa đổi nội dung tại gạch đầu dòng thứ 4, tiểu mục 1.1, mục 1, Phần III như sau:

“- Nội dung thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 3598/BYT-BM-TE, ngày 29/4/2021 của Bộ Y tế về hướng dẫn xây dựng và triển khai Chương trình Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời của Bộ Y tế và tài liệu Hướng dẫn tư vấn dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời của Viện Dinh dưỡng và các văn bản hiện hành. Cụ thể:

+ Tổ chức sàng lọc và đánh giá dinh dưỡng cho trẻ em dưới 2 tuổi theo định kỳ tương ứng với từng thời điểm tiếp xúc. Theo dõi tăng trưởng của trẻ dưới 2 tuổi định kỳ 3 tháng/lần, trẻ suy dinh dưỡng dưới 2 tuổi hàng tháng.

+ Tư vấn dinh dưỡng cho bà mẹ nuôi con nhỏ dưới 2 tuổi về dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời.”

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại tiểu mục 1.2, mục 1, Phần III như sau:

“1.2. Cung cấp sắt cho trẻ em gái vị thành niên

Thực hiện bổ sung vi chất sắt cho trẻ em gái vị thành niên từ 12 đến dưới 16 tuổi có kinh nguyệt, cụ thể:

- Trung tâm Y tế huyện tổ chức mua sắm và cung cấp, bổ sung sắt cho trẻ em gái vị thành niên từ 12 đến dưới 16 tuổi có kinh nguyệt theo bảng dưới đây:

TT	Tên vi chất	Hàm lượng khuyến nghị	Ngưỡng giới hạn		Liều bổ sung
		(liều/trẻ/tuần)	Tối thiểu	Tối đa	
1	Sắt (mg)	60	55	65	Bổ sung 1 lần 1 tuần. 15 liều x 2 đợt/năm cách 3 tháng; tổng số 30 liều/trẻ/1 năm

- Ngoài ra có thể bổ sung các vi chất dinh dưỡng khác tùy theo điều kiện địa phương và tuân thủ theo các quy định hiện hành, liều bổ sung không vượt quá nhu cầu khuyến nghị của vi chất đó cho cùng đối tượng.

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Y tế huyện, Trạm Y tế các xã, thị trấn.”

3. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại tiểu mục 1.3, mục 1, Phần III như sau:

“1.3. Bổ sung Vitamin A cho trẻ em từ 6 tháng đến 59 tháng tuổi

- Triển khai theo hướng dẫn của Bộ Y tế trong từng đợt Chiến dịch và do nguồn ngân sách hợp pháp khác chi trả.

- Hoạt động này có thể được lồng ghép thực hiện cùng với hoạt động bổ sung Vitamin A thuộc Kế hoạch triển khai duy trì Chương trình Y tế - Dân số (Hoạt động dinh dưỡng) bằng nguồn ngân sách nhà nước 2023.

- Hướng dẫn bổ sung Vitamin A cho trẻ 6 tháng đến 59 tháng tuổi tại bảng dưới đây:

Đối tượng	Hàm lượng	Liều bổ sung
Trẻ từ 6 tháng đến 12 tháng tuổi	Viên nang Vitamin A 100.000 đơn vị	Bổ sung 2 lần trong năm hoặc trong trường hợp có chỉ định bổ sung.
Trẻ em từ 12 tháng đến 59 tháng tuổi	Viên nang Vitamin A 200.000 đơn vị	Bổ sung 2 lần 1 năm hoặc trong trường hợp có chỉ định bổ sung.
Trẻ em từ 6 tháng đến 59 tháng tuổi bị mắc các bệnh nhiễm khuẩn gây nguy cơ thiếu Vitamin A (tiêu chảy kéo dài, nhiễm khuẩn hô hấp cấp, suy dinh dưỡng nặng)		Nếu trẻ đã được uống Vitamin A theo chiến dịch trong vòng 1 tháng trước đó thì không cho trẻ uống thêm. Nếu trẻ đã được uống Vitamin A theo chiến dịch trên 1 tháng trước đó thì có thể uống thêm 1 liều dự phòng theo độ tuổi
Trường hợp trẻ được chẩn đoán mắc Sởi		Cho trẻ uống Vitamin A theo Quyết định 1327/QĐ-BYT ngày 18/4/2014 của Bộ Y tế ban hành hướng dẫn chẩn đoán, điều trị bệnh Sởi.

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Y tế huyện, Trạm Y tế các xã, thị trấn.”

4. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại tiểu mục 1.5, mục 1, phần III như sau:

“1.5. Cung cấp sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ suy dinh dưỡng:

a) Bổ sung vi chất dinh dưỡng cho trẻ em từ 6 tháng đến 59 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng thấp còi.

- Trung tâm Y tế huyện tiến hành chốt danh sách nhóm đối tượng, mua sắm và cấp phát cho ít nhất 60% trẻ em bị suy dinh dưỡng thấp còi.

- Bổ sung tối thiểu các vi chất dinh dưỡng theo bảng dưới đây. Ngoài ra có thể bổ sung các vi chất dinh dưỡng khác tùy theo điều kiện địa phương và tuân thủ

theo các quy định hiện hành, liều bổ sung không vượt quá nhu cầu khuyến nghị của vi chất dinh dưỡng đó cho cùng đối tượng.

TT	Tên vi chất	Hàm lượng khuyến nghị	Ngưỡng giới hạn		Liều bổ sung
		(liều/trẻ/ngày)	Tối thiểu	Tối đa	
1	VitaminA (μg)	300	300	400	Bổ sung 1 ngày 1 liều 60 đến 90 liều/trẻ SDD/đợt x 2 đợt/năm, cách nhau tối thiểu 3 tháng; tổng số 120-180 liều/trẻ/năm
2	Sắt (mg)	10-12,5*	7,1	14,3	
3	Kẽm (mg)	5	2,3	7	

* 12,5 mg sắt nguyên tố tương đương 37,5 mg sắt fumarate, 62,5 mg sắt sulfate heptahydrate hoặc 105 mg sắt gluconate

b) Bổ sung vi chất dinh dưỡng cho trẻ em từ 5 tuổi đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng

- Trung tâm Y tế huyện tiến hành chốt danh sách nhóm đối tượng, mua sắm và cấp phát cho ít nhất 60% trẻ em trong độ tuổi bị suy dinh dưỡng thấp còi.

- Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương để lựa chọn theo mức độ ưu tiên là bổ sung các vi chất dinh dưỡng (hàng ngày) hoặc vi chất sắt (hàng tuần). Bổ sung tối thiểu các vi chất dinh dưỡng theo các bảng dưới đây. Ngoài ra có thể bổ sung các vi chất dinh dưỡng khác tùy theo điều kiện địa phương và tuân thủ theo các quy định hiện hành, liều bổ sung không vượt quá nhu cầu khuyến nghị của vi chất đó cho cùng đối tượng.

+ Bổ sung các vi chất dinh dưỡng hàng ngày:

TT	Tên vi chất	Hàm lượng khuyến nghị	Ngưỡng giới hạn		Liều bổ sung
		(liều/trẻ/ngày)	Tối thiểu	Tối đa	
1	VitaminA (μg)	300	300	500	Bổ sung 1 ngày 1 liều 60 đến 90 liều/trẻ SDD/đợt x 2 đợt/năm, cách nhau tối thiểu 3 tháng; tổng số 120-180 liều/trẻ/năm
2	Sắt (mg))	12,5-30	12,5	35,6	
3	Kẽm (mg)	5	4,5	12	

(* 12,5 mg sắt nguyên tố tương đương 37,5 mg sắt fumarate, 62,5 mg sắt sulfate heptahydrate hoặc 105 mg sắt gluconate)

+ Hoặc bổ sung vi chất sắt hàng tuần:

TT	Tên vi chất	Hàm lượng khuyến nghị	Ngưỡng giới hạn		Liều bổ sung
		(liều/trẻ/ngày)	Tối thiểu	Tối đa	
1	Sắt (mg)	60*	55	65	Bổ sung 1 lần 1 tuần, 15 liều x 2 đợt/năm cách nhau 3 tháng; tổng số 30 liều /trẻ/1 năm

(*60 mg sắt nguyên tố tương đương 180 mg sắt fumarate, 300 mg sắt sulfate heptahydrate hoặc 504 mg sắt gluconate).

5. Bổ Tiểu mục 1.7, mục 1, phần III “Tẩy giun định kỳ cho trẻ dưới 6 tuổi” thay bằng nội dung “Hướng dẫn, tổ chức khảo sát, theo dõi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 16 tuổi hàng năm và định kỳ”

“1.7. Hướng dẫn, tổ chức khảo sát, theo dõi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng hàng năm và định kỳ theo kế hoạch của trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Tổ chức khảo sát, theo dõi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng hàng năm và định kỳ thực hiện theo hướng dẫn của các đơn vị chuyên môn trực thuộc Bộ Y tế (tùy theo thực tế, có thể bao gồm: Cân đo nhân trắc, xét nghiệm máu, phỏng vấn khẩu phần, chế độ ăn, thói quen tiêu thụ thực phẩm, phỏng vấn thông tin nhân khẩu học, tiền sử nuôi dưỡng, tiền sử bệnh tật, phỏng vấn về thực hành dinh dưỡng và các yếu tố nguy cơ ...). Đối tượng phỏng vấn bao gồm cả đối tượng thụ hưởng chương trình và các đối tượng có tham gia chương trình hoặc ảnh hưởng đến đối tượng thụ hưởng.

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Y tế huyện, Trạm Y tế các xã, thị trấn.”

6. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại tiểu mục 1.9 mục 1 phần III

“1.9. Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác dinh dưỡng

- Tổ chức hướng dẫn, nói chuyện chuyên đề, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ y tế tuyến xã, nhân viên y tế thôn, cộng tác viên dinh dưỡng, y tế trường học, giáo viên, cán bộ làm công tác dinh dưỡng ở trường học và liên ngành khác về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng và bà mẹ và trẻ em.

- Hướng dẫn, tập huấn cho cán bộ dinh dưỡng tuyến xã và y tế thôn về công tác triển khai và các kỹ thuật chuyên môn triển khai hoạt động về dinh dưỡng.

- Hướng dẫn tập huấn cho y tế trường học và giáo viên trường học để hỗ trợ triển khai hoạt động về dinh dưỡng tại trường học.

- Tổ chức hội nghị, hướng dẫn, nói chuyện chuyên đề cho cán bộ y tế huyện, xã, nhân viên y tế thôn, y tế trường học, cán bộ giảm nghèo, cán bộ nông nghiệp, phụ nữ về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng phụ nữ, trẻ em từ 0 đến dưới 16 tuổi.

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Y tế huyện.”

7. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại Mục 2, phần III như sau:

“2. Hoạt động về truyền thông dinh dưỡng

- Xây dựng, biên tập các nội dung truyền thông hoặc sử dụng các tài liệu truyền thông do Trung ương cấp để truyền thông tại cộng đồng. Nhân bản, phát sóng, phát hành nội dung truyền thông bằng nhiều hình thức và nhiều kênh truyền thông, bao gồm truyền thông đại chúng, loa đài, báo giấy, tờ rơi, pano, áp phích, khẩu hiệu, tháp dinh dưỡng, đoạn băng hình, internet-mạng xã hội, phần mềm công nghệ số.

- Tổ chức các chiến dịch, lễ phát động, các buổi truyền thông trong Tuần lễ Nuôi con bằng sữa mẹ, Tuần lễ Dinh dưỡng và phát triển, Ngày Vi chất dinh dưỡng, ngày tiêm chủng theo điều kiện và kế hoạch của địa phương và dựa trên các công văn hướng dẫn của Bộ Y tế hàng năm.

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Y tế huyện, Trạm Y tế các xã, thị trấn.”

8. Sửa đổi nội dung tại Mục 3 , phần III như sau:

“Chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát, khảo sát và đánh giá thực hiện Chương trình theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTĐ ngày 31/5/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và xã hội về việc hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 3452/QĐ-BYT ngày 06/9/2023 của Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn thực hiện nội dung Cải thiện dinh dưỡng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch giám sát, đánh giá năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025.”

9. Sửa đổi nội dung tại Mục 3, phần IV như sau:

“3. Nội dung và mức chi: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 55/2023/TTBTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính và Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 và các văn bản khác có liên quan.”

10. Sửa đổi, bổ sung và thay thế nội dung tại Mục 2, Phần V như sau:

- Sửa đổi nội dung tại gạch đầu dòng thứ 7 thành: “Tổ chức các hoạt động truyền thông theo nội dung Kế hoạch, trong đó tập trung vào một số nội dung: Nhân bản, phát sóng, phát hành nội dung truyền thông bằng nhiều hình thức và nhiều kênh truyền thông trong Tuần lễ nuôi con bằng sữa mẹ, Tuần lễ dinh dưỡng và phát triển, Ngày Vi chất dinh dưỡng, ngày tiêm chủng theo điều kiện và kế hoạch của địa phương và hướng dẫn của Bộ Y tế.

- Sửa đổi bổ sung nội dung tại gạch đầu dòng thứ 8 thành: “Bổ sung vi chất dinh dưỡng cho trẻ suy dinh dưỡng từ 6 tháng đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng theo hướng dẫn Bộ Y tế”.

- Sửa đổi bổ sung nội dung tại gạch đầu dòng thứ 9 thành: “Là đầu mối xây dựng, biên tập các nội dung truyền thông và tiếp nhận các tài liệu truyền thông do Trung ương cấp để cấp lại cho các địa phương sử dụng truyền thông tại cộng đồng; đồng thời bỏ nội dung tại gạch đầu dòng thứ 13.

- Sửa đổi nội dung tại gạch đầu dòng thứ 14 thành: “Quản lý sử dụng kinh phí thanh quyết toán kinh phí của Kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2023 đúng theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính; Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022; Quyết định 72/2017/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh Bình Định và các văn bản liên quan./.
